



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN**

**TƯ VẤN XÂY DỰNG BẮC KẠN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**Được kiểm toán bởi:**

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K**

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	5-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9-19
	<i>Bảng cân đối phát sinh tài khoản</i>	20 - 21

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn (Sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2767/QĐ-UB ngày 10/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014. Công ty được Cục thuế tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 4700144332 ngày 14/01/2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332 thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Tư vấn xây dựng và xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 4 – Phường Đức Xuân – Thành phố Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 3.855.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	11.565	1.156.500.000	30
Các cổ đông khác	26.985	2.698.500.000	70
<b>Cộng</b>	<b>38.550</b>	<b>3.855.010.000</b>	<b>100</b>

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

**Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Hùng Thúy	Chủ tịch
Ông Ngô Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Cao Huy Trí	Ủy viên
Bà Nông Thị Hợi	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thúy Vân	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Ngô Hùng Thúy	Giám đốc
Ông Cao Huy Trí	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Hưng	Phó Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Kạn, ngày 01 tháng 03 năm 2022

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**NGÔ HÙNG THÚY**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: <http://thanglongtdk.com.vn>

Email: [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com) / [admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

Số : 35/2021/BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn, được lập ngày 01/03/2022, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Bản thuyết minh báo cáo tài chính và Bảng cân đối phát sinh tài khoản.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TIẾN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2018-045-1

NGÔ HOÀNG VIỆT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4093-2022-045-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>2.516.398.843</i>	<i>420.192.631</i>
<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>120</i>		<i>2.800.000.000</i>	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>122</i>	V.02	2.800.000.000	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>3.978.794.745</i>	<i>10.328.594.781</i>
Phải thu của khách hàng	131	V.03	3.800.059.524	10.333.849.857
Phải thu khác	134	V.04	297.270.221	292.111.924
Dự phòng phải thu khó đòi	136	V.05	(118.535.000)	(297.367.000)
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		-	<i>694.971.000</i>
Hàng tồn kho	141	V.06	-	694.971.000
<i>Tài sản cố định</i>	<i>150</i>	V.07	<i>760.265.405</i>	<i>687.290.031</i>
- Nguyên giá	151		3.598.321.060	3.387.121.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(2.838.055.655)	(2.699.831.029)
<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>160</i>		-	-
<i>XDCB dở dang</i>	<i>170</i>		-	-
<i>Tài sản khác</i>	<i>180</i>		<i>1.302.160.515</i>	<i>253.498.907</i>
Tài sản khác	182	V.08	1.302.160.515	253.498.907
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>200</b>		<b>11.357.619.508</b>	<b>12.384.547.350</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>5.388.838.809</b>	<b>6.524.522.480</b>
Phải trả người bán	311	V.09	415.180.000	16.500.000
Người mua trả tiền trước	312	V.10	746.376.238	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.103.684.300	1.261.044.529
Phải trả người lao động	314		2.104.962.336	2.158.979.300
Phải trả khác	315	V.12	18.635.935	1.087.998.651
Vay và nợ thuê tài chính	316	V.13	-	2.000.000.000
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>5.968.780.699</b>	<b>5.860.024.870</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.855.000.000	3.855.000.000
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.690.564.383	1.690.564.383
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		423.216.316	314.460.487
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>500</b>		<b>11.357.619.508</b>	<b>12.384.547.350</b>

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THỤY



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.959.928.137	17.153.990.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	458.512.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.959.928.137	16.695.478.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16.656.265.634	11.120.227.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.303.662.503	5.575.251.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	573.885	297.655
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	174.166.000	210.846.918
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>174.166.000</i>	210.846.918
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		5.495.319.806	4.865.566.285
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		634.750.582	499.135.649
10. Thu nhập khác	31	VI.05	-	10.305.818
11. Chi phí khác	32	VI.06	41.227.522	74.001.246
12. Lợi nhuận khác	40		(41.227.522)	(63.695.428)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		593.523.060	435.440.221
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.07	170.306.743	71.321.805
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		423.216.317	364.118.416

*Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022*

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THÚY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	32.538.701.523	23.179.590.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(12.189.636.907)	(8.964.113.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.908.104.198)	(5.893.551.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(676.875.000)	(388.612.918)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(114.678.432)	(114.978.485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	343.940.909	197.093.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.877.593.227)	(5.448.258.101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.115.754.668</b>	<b>2.567.170.104</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-	(180.000.000)
2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	573.885	297.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.799.426.115)</b>	<b>(179.702.345)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	140.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(3.090.000.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(220.122.341)	(81.964.184)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.220.122.341)</b>	<b>(3.031.964.184)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.096.206.212</b>	<b>(644.496.425)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>420.192.631</b>	<b>1.064.689.056</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.516.398.843</b>	<b>420.192.631</b>

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THÚY



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bắc Kạn (Sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2767/QĐ-UB ngày 10/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144332, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 05/06/2014. Công ty được Cục thuế tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 4700144332 ngày 14/01/2004.

Vốn điều lệ: 3.855.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	11.565	1.156.500.000	30
Các cổ đông khác	26.985	2.698.500.000	70
<b>Cộng</b>	<b>38.550</b>	<b>3.855.010.000</b>	<b>100</b>

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn xây dựng và xây lắp

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.3. Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí phát sinh trong năm được ghi nhận toàn bộ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- TSCĐ hữu hình khác	3 năm

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**8.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**8.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí quản lý kinh doanh:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 là 20%

## **12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	369.988.400	43.727.910
Tiền gửi ngân hàng	2.146.410.443	376.464.721
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	2.146.410.443	376.464.721
<b>Cộng</b>	<b>2.516.398.843</b>	<b>420.192.631</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.800.000.000	-
Tiền gửi có kì hạn (1)	2.800.000.000	-

(1) Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HĐTG ngày 02/04/2021; gốc gửi 1.100.000.000 đ  
Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/HĐTG ngày 10/08/2021; gốc gửi 1.700.000.000 đ

**3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.800.059.524</b>	<b>10.333.849.857</b>
Ban QLDA Giao Thông	301.322.464	3.710.041.029
Ban Sự nghiệp đường bộ - Sở Giao thông vận tải	-	2.925.266.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP ( TEDI)	1.615.890.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Chợ Đồn	454.569.225	545.192.147
Ban QLDA BIIGI - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	393.508.178	-
Ban quản lý, bảo trì công trình đường bộ Bắc Kạn	392.380.994	-
Các đối tượng khác	642.388.663	3.153.350.681

**4 Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>297.270.221</b>	<b>-</b>	<b>292.111.924</b>	<b>-</b>
Thuế TNCN của CBNV	-	-	174.641.922	-
Chi thưởng cho CBNV	297.270.221	-	117.470.002	-



5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	118.535.000	-	118.535.000	297.367.000	-	297.367.000
Trên 3 năm	118.535.000	-	118.535.000	297.367.000	-	297.367.000
Ban QLDA ĐTXD Thành phố	47.318.000	-	47.318.000	226.150.000	-	226.150.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Na Rì	71.217.000	-	71.217.000	71.217.000	-	71.217.000
<b>Cộng</b>	<b>118.535.000</b>	<b>-</b>	<b>118.535.000</b>	<b>297.367.000</b>	<b>-</b>	<b>297.367.000</b>

6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	-	-	694.971.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>694.971.000</b>	<b>-</b>



**7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	3.387.121.060	211.200.000	-	3.598.321.060
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.699.831.029)	(138.224.626)	-	2.838.055.655
Giá trị còn lại	687.290.031	-	-	760.265.405

**8. Tài sản khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.074.774.080</b>	<b>25.766.628</b>
Tạm ứng	1.057.080.800	3.200.800
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	22.565.828
Tiền thuê đất nộp thừa	17.693.280	-
<b>Dài hạn</b>	<b>227.386.435</b>	<b>227.732.279</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	227.386.435	227.732.279
<b>Cộng</b>	<b>1.302.160.515</b>	<b>253.498.907</b>

**9 Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>415.180.000</b>	<b>415.180.000</b>	<b>16.500.000</b>	<b>16.500.000</b>
Công ty TNHH TCMD Việt Nam	198.000.000	198.000.000	-	-
Vũ Thị Huyền Diệu	63.330.000	63.330.000	-	-
Triệu Văn Hải	49.900.000	49.900.000	16.500.000	16.500.000
Nguyễn Hồng Chương	103.950.000	103.950.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>415.180.000</b>	<b>415.180.000</b>	<b>16.500.000</b>	<b>16.500.000</b>

**10 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>746.376.238</b>	<b>-</b>
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ba Bể	270.700.000	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngân Sơn	130.676.238	-
Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh Bắc Kạn	345.000.000	-

**11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đầu năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.753.674.581	1.412.954.399	2.198.553.475	968.075.505
Thuế thu nhập cá nhân	223.059.603	243.842.618	245.255.002	221.647.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.950.116	114.678.432	170.306.743	71.321.805
Tiền thuê đất	-	41.284.320	41.284.320	-
<b>Cộng</b>	<b>2.103.684.300</b>	<b>1.812.759.769</b>	<b>2.655.399.540</b>	<b>1.261.044.529</b>
b) Phải thu	-	-	-	-
Tiền thuê đất	17.693.280	17.693.280	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.693.280</b>	<b>17.693.280</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12 Phải trả khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.635.935</b>	<b>18.635.935</b>	<b>1.087.998.651</b>	<b>1.067.700.862</b>
Kinh phí công đoàn	-	-	533.633.731	533.633.731
Lãi vay phải trả	-	-	534.067.131	534.067.131
Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.635.935	18.635.935	20.297.789	20.297.789

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
<b>Ngắn hạn</b>				
Bà Đào Thanh Hà (1)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

(1) Hợp đồng vay số 20/HĐKT-CT ngày 08/07/2013; gốc vay 1 tỷ VND; lãi vay 9,5%/năm

Hợp đồng vay số 09/HĐKT-CT ngày 26/01/2015; gốc vay 1 tỷ VND; lãi vay 9,5%/năm

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	3.855.000.000	1.677.781.710	272.460.021	5.805.241.731
- Tăng trong năm	-	12.782.673	-	12.782.673
- Lãi trong năm trước	-	-	364.118.416	364.118.416
- Giảm trong năm	-	-	(322.117.950)	(322.117.950)
- Số dư cuối năm trước	3.855.000.000	1.690.564.383	314.460.487	5.860.024.870
- Số dư đầu năm nay	3.855.000.000	1.690.564.383	314.460.487	5.860.024.870
- Lãi trong năm nay	-	-	423.216.317	423.216.317
- Giảm trong năm (*)	-	-	(314.460.487)	(314.460.487)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.855.000.000</b>	<b>1.690.564.383</b>	<b>423.216.317</b>	<b>5.968.780.700</b>
(*) Phân phối lợi nhuận	314.460.488			
Chia cổ tức	220.122.342			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	94.338.146			

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>1</b>	<b>Doanh thu</b>		
		Năm nay	Năm trước
	Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	22.959.928.137	17.153.990.669
	<b>Cộng</b>	<b>22.959.928.137</b>	<b>17.153.990.669</b>
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của dịch vụ khảo sát, thiết kế đã cung cấp	16.656.265.634	11.120.227.378
	<b>Cộng</b>	<b>16.656.265.634</b>	<b>11.120.227.378</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi	573.885	297.655
	<b>Cộng</b>	<b>573.885</b>	<b>297.655</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	174.166.000	210.846.918
	<b>Cộng</b>	<b>174.166.000</b>	<b>210.846.918</b>



**5 Thu nhập khác**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản khác	-	10.305.818
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.305.818</b>

**6 Chi phí khác**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phạt chậm nộp thuế	40.491.524	61.693.512
Lãi bảo hiểm chậm nộp	735.998	307.734
Chi phí ủng hộ		12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.227.522</b>	<b>74.001.246</b>

**7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

<b>Chỉ tiêu</b>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	593.523.060	435.440.221
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	41.227.522	62.001.246
<i>Phạt chậm nộp thuế, BHXH</i>	<i>41.227.522</i>	<i>62.001.246</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>		<i>12.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	634.750.582	509.441.467
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	126.950.116	101.888.293
Giảm thuế TNDN 30%	-	(30.566.488)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	43.356.627	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>170.306.743</b>	<b>71.321.805</b>

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch với các bên liên quan	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2021	Năm 2020
Ngô Hùng Thúy	Giám đốc Công ty	Thu nhập trong năm	1.000.070.538	773.018.241
		Lương trả trong năm	783.049.060	616.828.926
Trần Thanh Hưng	Phó Giám đốc	Thu nhập trong năm	684.035.404	548.240.985
		Lương trả trong năm	538.759.712	415.993.812
Cao Huy Trí	Phó Giám đốc	Thu nhập trong năm	716.785.935	560.469.038
		Lương trả trong năm	560.596.711	436.066.203



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch với các bên liên quan	Số dư tại ngày 31/12/2021 (VND)	Số dư tại ngày 31/12/2020 (VND)
Ngô Hùng Thúy	Giám đốc Công ty	Phải trả tiền lương	217.021.478	156.189.315
Trần Thanh Hưng	Phó Giám đốc	Phải trả tiền lương	145.275.692	132.247.173
Cao Huy Trí	Phó Giám đốc	Phải trả tiền lương	156.189.224	124.402.835

## 2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

## 3. Khả năng hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THỊ XOAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



NGÔ HÙNG THÚY

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN**

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	43.727.910	-	7.713.641.922	7.387.381.432	369.988.400	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	376.464.721	-	32.600.574.395	30.830.628.673	2.146.410.443	-
131	Phải thu của khách hàng	10.333.849.857	-	25.258.534.952	32.538.701.523	3.800.059.524	746.376.238
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	97.439.340	97.439.340	-	-
138	Phải thu khác	292.111.924	-	3.255.755.002	451.639.955	3.096.226.971	-
141	Tạm ứng	3.200.800	-	1.220.000.000	166.120.000	1.057.080.800	-
154	CPSX , kinh doanh dở dang	694.971.000	-	15.972.587.420	16.667.558.420	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	3.387.121.060	-	211.200.000	-	3.598.321.060	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	2.699.831.028	16.327.453	154.552.080	-	2.838.055.655
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	297.367.000	178.832.000	-	-	118.535.000
242	Chi phí trả trước	250.298.107	-	222.043.100	244.954.772	227.386.435	0
331	Phải trả cho người bán	-	16.500.000	85.635.000	484.315.000	-	415.180.000
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	968.075.505	1.510.393.739	2.295.992.815	-	1.753.674.581
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	71.321.805	114.678.432	170.306.743	-	126.950.116
3335	Thuế TNCN	-	221.647.219	243.842.618	245.255.002	-	223.059.603
3338	Các loại thuế khác	-	-	76.490.880	58.797.600	17.693.280	0
334	Phải trả công nhân viên	-	1.972.597.459	7.734.403.135	7.866.768.012	-	2.104.962.336
335	Chi phí phải trả	-	186.381.841	809.433.855	623.052.014	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	533.633.731	604.263.821	70.630.090	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	612.805.115	611.761.865	1.043.250	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	107.315.505	107.315.505	-	-
3388	Phải trả , phải nộp khác	-	534.067.131	1.297.647.371	763.580.240	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	41.640.036	41.640.036	-	-



Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	3.855.000.000	-	-	-	3.855.000.000
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.690.564.383	-	-	-	1.690.564.383
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	314.460.488	8.000.682.405	8.109.438.233	-	423.216.316
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	20.297.789	96.000.000	94.338.146	-	18.635.935
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	22.959.928.137	22.959.928.137	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	573.885	573.885	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	16.656.265.634	16.656.265.634	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	174.166.000	174.166.000	-	-
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	5.495.319.806	5.495.319.806	-	-
811	Chi phí khác	-	-	41.227.522	41.227.522	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập DN	-	-	170.306.743	170.306.743	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	22.960.502.022	22.960.502.022	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>15.381.745.379</b>	<b>15.381.745.379</b>	<b>180.540.457.245</b>	<b>180.540.457.246</b>	<b>14.314.210.163</b>	<b>14.314.210.163</b>

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



**LÊ THỊ XOAN**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN DŨNG**

Giám đốc



**NGO HÙNG THÚY**